|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuốc** |  | **Tác dụng** | | **Tác dụng phụ** | | **CCĐ** | **Cách sử dụng** |
| **Cơ chế** | **Bắt đầu** | **Kéo dài** | **Chung** | **Riêng** |
| Alpha methyldopa  (Aldomet) | ƯC thụ thể alpha trung ương 🡪 phong tỏa tổng hợp dopamin 🡪 ƯC dẫn truyền thần kinh giao cảm ngoại vi |  |  | ADH: anemia, depression, hepatitis   * Trầm cảm, buồn ngủ, chóng mặt * Thay đổi chức năng gan * Thiếu máu tán huyết | | * trầm cảm trầm trọng * viêm gan cấp-mạn, xơ gan, tiền sử viêm gan do thuốc * thiếu máu tán huyết | Thuốc AN TOÀN nhất trong suốt thai kỳ  Dùng đơn độc hoặc kết hợp với một thuốc giãn mạch khác |
| Hydralazine (Nepressol) | Giãn tiểu ĐM ngoại vi, trực tiếp | 10-30p | 2-4h | Nhức đầu, đỏ mặt | * Hạ HA🡪 tim nhanh, suy thai * Hội chứng giống lupus | Quá mẫn với hydralazin CALM: coronary, aorta, lupus, mitral   * bệnh động mạch vành * phình động mạch chủ cấp * lupus đỏ * van 2 lá do thấp | Thuốc ĐẦU TAYdo đánh trực tiếp vào bệnh sinh là co thắt tiểu ĐM ngoại vi  Ko dùng đơn độc, mà kết hợp labetalol |
| Labetalol (Trandate) | ƯC beta (1, 2), alpha (1) | 5p | Mất 1-2h để đạt định | Suy hô hấp sơ sinh | Beta BlockeRS | Ko dùng đơn lẽ. Kết hợp hydralazin để bù trừ tác dụng giãn mạch nhanh mạnh của hydra và giảm tác dụng phụ nhịp nhanh |
| Nifedipine (Adalat), Nicardipine (Loxen) | Tác động trên cả các mạch máu trung bình  Nifedipin có thể tương tác với MgSO4. Ion Mg++ cạnh tranh với ion Ca++ 🡪 gây tụt huyết áp  So với Nife, nicardipin tác dụng chọn lọc lên mạch máu hơn, ít tác dụng lên sự co bóp tim, ít làm tăng nhịp tim phản xạ hơn | 10p | 8h | Buồn nôn, nôn, đau dạ dày | CST: coronary, stenosis of aorta valve, trimester   * đau thắt ngực không ổn định hoặc cấp tính, sốc tim, * hẹp van ĐMC giai đoạn muộn * thận trọng khi dùng trong 2 TCN đầu, có thể dùng trong tam cá nguyệt 3 | Dùng trong THA nặng, thất bại thuốc khác |

Nicar, laba đều tác dụng nhanh hơn hydra, Lợi tiểu: khi nước tiểu 24h <800 ml, đặc biệt là 400 ml

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Uống 1vx3, max là x4 | Tiêm | | | | |
| Mg | Ml | Bolus | Lặp lại | Max |
| Alpha | 250 mg |  |  |  |  |  |
| Hydra |  | 25 | 1 | 5 | 15p | 25 |
| Labe | 200 mg | 100 | 20 | 20-80 | 30p | 220 |
| Nicar | 20 mg | 10 | 10 | 1  Duy trì 2 mg/h | 15p | 15 mg/h |

Hydralazine: Bolus 5 mg, chưa đạt mục tiêu thì 15p sau bolus nữa, max 25 mg

Labe: boluses 20-80 mg (tối đa 220 mg), sau đó duy trì bằng 200 mg x 3 uống lần mỗi ngày. Sau 2-3 ngày, thường duy trì 200-400 mg mỗi ngày